

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ GIA MẬP  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/DS - ST  
Ngày 12/4/2022  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Công

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Quyền

Bà Nguyễn Thị Mùa

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nông Thị Ngọc Ánh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Văn Quỳnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2021/TLST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2022/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Phan Thị Thúy H, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn R, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước “Ủy quyền cho ông Tạ Duy V theo văn bản ủy quyền ngày 17/5/2021”;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Tạ Duy V, sinh năm 1985 “có mặt”; Địa chỉ: khu phố T, thị trấn P, huyện Đ, tỉnh Bình Phước;

***- Bị đơn:*** Ông Lê Minh N, sinh năm 1969 và bà Vũ Thị T, sinh năm 1972; cùng địa chỉ: thôn L, xã G, huyện B, tỉnh Bình Phước “có đơn xin giải quyết vắng mặt”;

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2021 và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Tạ Duy V trình bày:*

Vào ngày 15/7/2015, bà Phan Thị Thúy H có cho vợ chồng bà Vũ Thị T và ông Lê Minh N vay số tiền gốc là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Các bên thỏa thuận lãi suất 5.000.000 đồng/tháng, trả tiền lãi hằng tháng. Thời hạn trả nợ vào cuối tháng 4/2016, trả hết toàn bộ số tiền nợ vay cho bà H. Tuy nhiên, khi đến thời hạn trả nợ cuối cùng bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông N và bà T thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ vay, nhưng vợ chồng ông N và bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ cho bà H.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lê Minh N và bà Vũ Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền gốc là 280.000.000 đồng. Trả tiền lãi suất kể từ ngày 01/5/2016 đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 12/4/2022) là 71 tháng 11 ngày với mức lãi suất 0,75%/tháng, cụ thể là  $280.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 71 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 149.870.000 \text{ đồng}$ .

*Bị đơn bà Vũ Thị T tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 12 năm 2021 trình bày như sau:*

Ngày 15/7/2015, bà Vũ Thị T có ký giấy vay tiền của bà Phan Thị Thúy H vay số tiền gốc là 280.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi triệu đồng). Các bên thỏa thuận lãi suất 5.000.000 đồng/tháng, trả tiền lãi hằng tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng tháng 4/2016. Mục đích vay tiền là để sử dụng vào việc kinh doanh buôn bán trong gia đình để thu lợi nhuận phục vụ cho sinh hoạt hằng ngày trong gia đình.

Bà Phan Thị Thúy H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Lê Minh N và bà Vũ Thị T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền gốc là 280.000.000 đồng. Trả tiền lãi suất kể từ tháng 5/2016 đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất 0,75%/tháng. Bà T đồng ý trả tiền nợ cho bà H, nhưng hiện nay gia đình bà gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, dịch bệnh Covid-19 không buôn bán được và gia đình không còn tài sản gì nên xin được trả tiền gốc là 280.000.000 đồng với phương thức trả dần cho đến khi trả hết, còn đối với tiền lãi thì xin bà H miễn cho bà T.

*Bị đơn ông Lê Minh N tại biên bản lấy lời khai ngày 24 tháng 12 năm 2021 trình bày như sau:*

Ông N không ký vào giấy vay tiền ngày 15/7/2015 vay số tiền gốc 280.000.000 đồng của bà H, ông N cũng không biết gì về việc bà T vay tiền của bà H. Mục đích bà T vay tiền của bà H để làm gì thì ông cũng không biết, vì toàn bộ tài chính, kinh tế trong gia đình đều do bà T quản lý quán xuyến nên ông không biết.

Do đó đối với yêu cầu khởi kiện của bà H buộc ông có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà H ông N không đồng ý.

*Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được hỏi tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà Phan Thị Thúy H khởi kiện bị đơn bà Vũ Thị T và ông Lê Minh N thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo “Giấy vay tiền” đã ký kết ngày 15/7/2015. Đây là tranh chấp phát sinh trong việc giao kết hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Đối với bị đơn bà Vũ Thị T và ông Lê Minh N đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T và ông N.

[3] Xét đối với yêu cầu trả tiền nợ gốc: Căn cứ vào “Giấy vay tiền” đã ký kết ngày 15/7/2015; Căn cứ vào lời khai xác nhận của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng khách quan tại phiên tòa đã có cơ sở để khẳng định: do có mối quan hệ quen biết nên bà H và bà T đã thỏa thuận giao kết vay số tiền 280.000.000 đồng vào ngày 15/7/2015, thời hạn trả nợ vào cuối tháng 4/2016, lãi suất 5.000.000 đồng/tháng/tổng số tiền vay, trả tiền lãi vay hằng tháng, các bên có lập giấy vay tiền do bà T ký tên bên người vay. Xét, việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các điều 388, 389, 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng các điều 385, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015) nên hợp đồng này hợp pháp và có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà T thừa nhận giữa bà T và bà H có giao kết hợp đồng vay tài sản là tiền theo “Giấy vay tiền” ký kết 15/7/2015, nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên*

*đương sự đó không phải chứng minh*”. Do đó, việc bà T có lập giấy đề vay số tiền 280.000.000 đồng ngày 15/7/2015 là có thật và đúng thực tế khách quan.

Xét đối với yêu buộc bị đơn bà Vũ Thị T có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 280.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận có nợ bà H số tiền 280.000.000 đồng đúng như nội dung đơn khởi kiện của bà H và lời trình bày của ông Tạ Duy V – người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa và bà T đồng ý trả tiền nợ đã vay cho bà H. Do hiện nay gia đình bà gặp rất nhiều khó khăn về kinh tế, dịch bệnh Covid-19 không buôn bán được và gia đình không còn tài sản gì nên không trả được tiền nợ vay cho bà H khi đến hạn. Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản là tiền, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền khi đến hạn trả nợ như đã cam kết tại giấy vay tiền ngày 15/7/2015. Do bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005 (tương ứng Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015). Vì vậy, đối với yêu cầu của bà H là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 01/5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,75%/tháng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.” Như vậy, tính đến ngày bà Phan Thị Thúy H nộp đơn khởi kiện (ngày 31/5/2021) thì thời hiệu yêu cầu bị đơn trả tiền lãi đã hết. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ, việc. Và đến trước khi Hội đồng xét xử ra bản án, quyết định giải quyết vụ án không có yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên đương sự trong vụ án. Do đó, yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận. Xét, việc bà H và bà T khi giao kết hợp đồng vay tiền ngày 15/7/2015 có thỏa thuận mức lãi suất là 5.000.000 đồng/tháng đối với số tiền gốc là 280.000.000 đồng (tương đương với mức lãi suất 1,8%/tháng, bằng 21,6%/năm). Do vậy, việc các bên thỏa thuận mức lãi suất tương đương 21,6%/năm là vượt quá mức lãi suất Nhà nước quy định và cần phải tính lại lãi suất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày trong quá trình thực hiện hợp đồng vay tiền bà T chưa trả khoản tiền lãi nào cho bà H và tại phiên tòa chỉ yêu cầu Tòa án tính lãi suất trên nợ gốc quá hạn là 0,75%/tháng. Xét đối với yêu cầu tính lãi suất là phù hợp với quy định của pháp luật nên yêu cầu tính lãi suất của bà H là có cơ sở nên được chấp nhận.

- Đối với lãi suất tính từ ngày 5/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 12/4/2022 là 71 tháng 11 ngày:  $280.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 71 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 149.870.000 \text{ đồng}$ .

[5] Xét đối với yêu cầu buộc bị đơn bà Vũ Thị T và ông Lê Minh N thực hiện nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà H: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại biên bản lấy lời khai ngày 24/12/2021, ông Lê Minh N trình bày ông không biết gì về việc bà T ký kết giấy vay tiền ngày 15/7/2015 vay của bà H số tiền 280.000.000 đồng nên ông không đồng ý trả tiền cho bà H. Tuy nhiên, cũng tại biên bản lấy lời khai cùng ngày bà T thừa nhận việc bà vay tiền của bà H là nhằm mục đích kinh doanh buôn bán để thu lợi nhuận phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hằng ngày trong gia đình. Nên căn cứ quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có căn cứ buộc bà Vũ Thị T và ông Lê Minh N có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Phan Thị Thúy H.

[6] Đối với yêu cầu xin được trả tiền gốc của bị đơn bà Vũ Thị T: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà T trình bày hiện nay gia đình bà không còn tài sản gì, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid nên không có khả năng trả hết toàn bộ số tiền nợ gốc và tiền lãi phát sinh như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H. Do đó, bà đề nghị được trả số tiền gốc là 280.000.000 đồng cho bà H, còn đối với số tiền lãi phát sinh thì xin bà H miễn cho. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Tạ Duy V - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý và đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị đơn bà T và ông Lê Minh N có nghĩa vụ liên đới trả hết toàn bộ số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin trả tiền gốc của bị đơn.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H được Tòa án chấp nhận nên bà T, ông N phải chịu tiền án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn có đơn xin miễn, giảm án phí với lý do có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và đang sinh sống tại xã Bù Gia Mập là xã thuộc vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có xác nhận của UBND xã Bù Gia Mập nên được giảm 50% tiền án phí.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 388, 389, 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tương ứng các điều 385, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015);

- Căn cứ vào điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thúy H.**

Buộc bà Vũ Thị T và ông Lê Minh N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Thúy H số tiền 429.870.000 đồng (Bốn trăm hai mươi chín triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng).

**2. Án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm là 10.597.400 đồng bà Vũ Thị T và ông Lê Minh N phải chịu.**

Bà Phan Thị Thúy H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 10.101.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007705 ngày 29 tháng 6 năm 2021 của Chi cục THADS huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

**3. Về nghĩa vụ thi hành án:**

Kể từ từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Công**